|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **XÃ SƠN BẰNG**  Số: 04 /KH-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập** - **Tự do** - **Hạnh phúc**  *Sơn Bằng, ngày 16 tháng 01 năm 2025* |

**KẾ HOẠCH**

**Công nghệ thông tin - Chuyển đổi số năm 2025 trên địa bàn xã Sơn Bằng**

**PHẦN THỨ NHẤT**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2024**

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẶT RA NĂM 2024**

**1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng.**

Ủy ban nhân dân xã Sơn Bằng đã ban hành Kế hoạch 05/KH-UBND ngày 05/01/2024 về triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn xã;

**2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ thúc đẩy chuyển đổi số.**

Trên cơ sở hướng dẫn tại Công văn số 797/BTTTT-THH ngày 06/3/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về một số nhiệm vụ trọng tâm thúc đẩy chuyển đổi số năm 2022 và của UBND tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông; Ủy ban nhân dân huyện; UBND xã Sơn Bằng đã ban hành kế hoạch số 98/KH - UBND ngày 31/12/2021 về triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số năm 2022 trên địa bàn xã; đến nay, các cơ quan đơn vị trên địa bàn xã đã triển khai hoàn thành được một số nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số năm 2022 như sau;

**II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2022**

**1. Nhận thức số**

**Tuyên truyền trên Trang thông tin điện tử và các phương tiện truyền thông về Chuyển đổi số**

- Trang thông tin điện tử xã là phương tiện, kênh thông tin để cập nhật và đưa thông tin về chuyển đổi số phục vụ cán bộ, công chức, viên chức, Tổ công nghệ số cộng đồng, người dân và doanh nghiệp về các chính sách pháp luật, sáng kiến, cách làm, đã thu hút được nhiều người theo dõi.

- Trang thông tin điện tử của các xã đã mở chuyên mục chuyển đổi số, nhằm cung cấp thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về chuyển đổi số, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong công tác chuyển đổi số; hàng tháng đưa tin và đưa tin lại khoảng 4 tin bài; năm 2024 đã đưa được hơn 62 lượt tin, bài lên trang thông tin điện tử để tuyên truyền nâng cao nhận thức về chuyển đổi số.

- Ngoài ra tích cực tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về thương mại điện tử cho cán bộ, công chức, viên chức, các doanh nghiệp và tầng lớp nhân dân (hình thức tuyên truyền thông qua các hội nghị, trên truyền thanh xã, in ấn tờ rơi, băng rôn, tuyên truyền trên các website, các mạng xã hội zalo, facebook,...); khuyến khích cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị tích cực thực hiện và tuyên truyền cho người thân, bạn bè các kiến thức về thương mại điện tử; tích cực đẩy mạnh các hình thức mua sắm trực tuyến hợp pháp, thanh toán không dùng tiền mặt, nhằm từng bước thay đổi thói quen, hình thức mua sắm theo hướng văn minh, hiện đại; chủ động trang bị kỹ năng, kiến thức về công tác bảo đảm an toàn, an ninh trên môi trường số.

**2. Thể chế số**

Ban hành các văn bản về chuyển đổi số:

Kế hoạch 05/KH - UBND ngày 15/01/2024 về triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số năm 2024 trên địa bàn xã;

**3.** **Hạ tầng số**

**-** Hạ tầng CNTT được quan tâm đầu tư từng bước đáp ứng việc ứng dụng CNTT, phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường mạng và bảo đảm cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Hệ thống một cửa điện tử cấp cấp xã; hệ thống Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (TD-Office), phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử liên thông 03 cấp.

- Xã đã quan tâm đầu tư trang thiết bị nhằm tăng cường cơ sở vật chất; Các trang thiết bị và hạ tầng CNTT của UBND cấp xã đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin, kết nối ổn định, thông suốt; 100% cán bộ, công chức, viên chức được trang bị máy vi tính; 100% có mạng Intenet, các máy tính được kết nối mạng Internet băng thông rộng phục vụ công tác.

- Hạ tầng viễn thông, Internet trên địa bàn xã tiếp tục được các doanh nghiệp viễn thông đầu tư mở rộng mạng lưới với công nghệ hiện đại phục vụ đến tất cả các thôn trên địa bàn. Đến nay phủ sóng đến 100% các cơ quan đơn vị được phủ sóng mạng. Tỷ lệ dân số được phủ sóng thông tin di động đạt 100%; trong đó mạng băng thông rộng 3G/4G phủ sóng đến 93%.

**4. Dữ liệu số**

Hiện nay, công tác chỉ đạo điều hành và công khai, minh bạch thông tin của các cơ quan chính quyền cho người dân, doanh nghiệp; việc triển khai các ứng dụng CNTT tại cơ quan UBND và các đơn vị trong xã đã có nhiều chuyển biến tích cực; ngoài các ứng dụng dùng chung của xã, huyện; các đơn vị còn triển khai các ứng dụng chuyên ngành, xây dựng hệ thống dữ liệu riêng nhằm phục vụ công tác quản lý.

- Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo: Triển khai sử dụng thống nhất các phần mềm quản lý trường học Smas, Misa; Sổ liên lạc điện tử... Trường Tiểu học đã triển khai xây dựng các phòng học thông minh, thư viện điện tử, giáo án điện tử để triển khai. Các cơ sở giáo dục đã tiến hành chuẩn hóa các thông tin, làm sạch dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo do Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai. Gần 80% số lượng bản ghi về nhân sự, học sinh trong toàn ngành đã thực hiện xác thực định danh với với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo

- Lĩnh vực Y tế: Đã triển khai các phần mềm quản lý khám chữa bệnh, phần mềm tiêm vắc xin covid 19.

- Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch: tuyên truyền các đoàn viên thanh niên gắn mã QR-Code cho các địa chỉ đỏ, di tích lịch sử nhằm giới thiệu quảng bá, du lịch.

- Lĩnh vực Tư pháp: Xây dựng cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp và phần mềm quản lý hộ tịch đến cấp xã;

- Lĩnh vực Lao động - Thương binh xã hội: Xây dựng cơ sở dữ liệu hộ nghèo, cận nghèo và bảo trợ xã hội; cơ sở dữ liệu thông tin về hồ sơ người có công; cơ sở dữ liệu tài chính trợ cấp ưu đãi người có công, cơ sở dữ liệu lao động việc làm, cơ sở dữ liệu trẻ em…

- Lĩnh vực Bảo hiểm xã hội: Hệ thống thông tin giám định bảo hiểm y tế (BHYT) cập nhật thông tin khám chữa bệnh tại 100% cơ sở khám chữa bệnh BHYT; Hệ thống cấp mã số BHXH và quản lý thẻ BHYT hộ gia đình; kết nối liên thông cơ sở dữ liệu đăng ký khai sinh Bộ Tư pháp với cơ sở dữ liệu Quốc gia về BHXH để thực hiện liên thông cấp thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; triển khai ứng dụng VssID *(Bảo hiểm xã hội số)*...

- Lĩnh vực Thuế: ngành Thuế đã đẩy mạnh triển khai các giải pháp ứng dụng CNTT trong công tác quản lý thuế, đặc biệt là các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; đến nay, 90% các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể đã áp dụng hóa đơn điện tử; các doanh nghiệp đã thực hiện nộp thuế điện tử; các dịch vụ thuế điện tử được thực hiện đồng bộ với các nội dung cải cách chính sách thuế, đổi mới thủ tục hành chính thuế, nâng cao chất lượng trong công tác thu/nộp thuế.

- Lĩnh vực Ngân hàng: Các ngân hàng đã xây dựng và ứng dụng nền tảng ngân hàng số với phương châm “Lấy khách hàng là trung tâm” và cung cấp đầy đủ các dịch vụ ngân hàng, giúp các tổ chức, cá nhân và người dân chủ động tiếp cận nhanh chóng, kịp thời và an toàn bảo mật; các dịch vụ cung cấp chính: Đăng ký mở tài khoản trực tuyến; đăng ký dịch vụ ngân hàng điện tử; đăng ký vay vốn trực tuyến; các giao dịch tài chính bằng sinh trắc học như nộp tiền vào tài khoản, thanh toán, chuyển khoản, chuyển tiền, gửi tiết kiệm…đã giúp cho việc tiết kiệm thời gian giao dịch của các tổ chức, cá nhân.

**5.** **Nền tảng số**

- UBND cấp xã đã lựa chọn các nền tảng số để đưa vào áp dụng trong công việc *(nền tảng thương mại điện tử; nền tảng họp trực tuyến; nền tảng học trực tuyến; nền tảng quản lý tiêm chủng…).*

- Các nền tảng, phần mềm ứng dụng và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành do các ngành đầu tư phục vụ cho công tác quản lý và triển khai ứng dụng CNTT của các ngành từ Trung ương đến địa phương được duy trì hoạt động tương đối ổn định, các đơn vị thường xuyên cập nhật dữ liệu.

**6.** **Nhân lực số**

- Thực hiện Quyết định số 07/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc tổ chức ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước trên địa bàn, đến nay xã đã bố trí 01 cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin.

- Phối hợp các ban ngành, đoàn thể tổ chức tập huấn hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho cán bộ, công chức, đoàn viên thanh niên và nhân dân trong toàn xã.

**7. An toàn, an ninh mạng**

- Kịp thời cảnh báo, rà soát hổng bảo mật khi có cảnh báo từ cơ quan chuyên trách về ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh.

- 80 % máy tính tại cơ quan đã cài đặt ứng dụng phần mềm diệt virus có bản quyền.

- Triển khai các nhiệm vụ tại Kế hoạch chuyển đổi số và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2022 của xã.

**8. Chính quyền số**

- Ứng dụng CNTT đã có bước phát triển mạnh mẽ; công tác triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá được tăng cường, phát huy hiệu quả tích cực; ứng dụng CNTT được đẩy mạnh, thực hiện chuyển đổi số các cấp được triển khai đồng bộ, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chỉ đạo, điều hành trong cơ quan nhà nước, phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

- Trao đổi và xử lý văn bản hồ sơ trên môi trường mạng: 95% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật) được thực hiện trên môi trường mạng. Tổng số lượt trao đổi, xử lý văn bản trên hệ thống là 2760 văn bản, số văn bản gửi đi trên hệ thống là 970 văn bản; số văn bản nhận là: 1790 văn bản; tỷ lệ văn bản ký số cơ quan đạt 100%, đã có sự thay đổi tích cực từ cách làm việc hành chính, giấy tờ sang điều hành, xử lý công việc trên môi trường điện tử, công khai, minh bạch, nhanh chóng, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành trong cơ quan nhà nước.

- Về dịch vụ công trực tuyến; Ở xã, thị trấn có 67 thủ tục hành chính dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quy định củ a tỉnh. Tính đến tháng 12 toàn xã tiếp nhận và xử lý tại Trung tâm hành chính công xã 1070 hồ sơ, trong đó tiếp nhận và xử lý dịch vụ công trực tuyến mức độ 870 hồ sơ, đạt 81.3%. Toàn xã đến nay tiếp nhận và xử lý dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đạt 81.3%.

- Hệ thống Một cửa điện tử cấp cấp xã hoạt động ổn định, hiệu quả, công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của các cơ quan nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp thực hiện TTHC mọi lúc, mọi nơi, tiết kiệm thời gian, chi phí, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, phòng chống tham nhũng trên địa bàn huyện.

**9. Kinh tế số**

- 100% các doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh đã sử dụng hóa đơn điện tử.

**10. Xã hội số**

- Các cơ sở giáo dục phổ thông đã chủ động, linh hoạt trong việc sử dụng nền tảng dạy học trực tuyến và trực tiếp; xây dựng các video bài giảng trực tuyến đưa vào kho dữ liệu dùng chung của ngành phục vụ đổi mới nội dung, phương pháp dạy học

**PHẦN THỨ HAI.**

**KẾ HOẠCH CNTT VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2025**

**I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH**

Luật Công nghệ thông tin 67/2006/QH11 ngày 29/6/2006.

Luật An toàn thông tin mạng 86/2015/QH13 ngày 19/11/2015.

Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị.

Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/3/2020 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.

Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 29/4/2020 của Chính phủ về việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam.

Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 14/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án giám sát an toàn thông tin mạng phục vụ Chính phủ điện tử.

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số Quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược Quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 505/QĐ-TTg ngày 22/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Ngày Chuyển đổi số Quốc gia.

Chỉ thị 08/CT-UBND ngày 17/5/2018 của UBND tỉnh về tăng cường hiệu quả khai thác, sử dụng Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và ban hành văn bản

379/STTTT-CNTT ngày 21/5/2018 về việc thực hiện Chỉ thị 08/CT-UBND của UBND tỉnh;

Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 13/8/2019 của UBND tỉnh về việc tăng cường bảo đảm an toàn thông tin mạng trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 22/10/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030

Công văn số 1614/STTTT-CNTT ngày 24/11/2022 về việc  xây dựng Kế hoạch Chuyển đổi số các sở, ban, ngành, địa phương năm 2023.

Căn cứ hiện trạng về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã.

**II. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu tổng quát:**

**-** Hiện đại hóa nền hành chính, tập trung xây dựng chính quyền điện tử nhằm xây dựng một chính quyền hiện đại, chuyên nghiệp đáp ứng công việc đề ra.

- Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các chỉ tiêu đã đạt được trong thời gian vừa qua, nâng cao năng lực bảo đảm an toàn thông tin mạng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

**2. Mục tiêu cụ thể**

*2.1. Mục tiêu về phát triển Chính quyền điện tử.*

- 100% tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước (trừ văn bản mật theo quy định của pháp luật) được xử lý trên môi trường mạng.

- 90% cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng;

- lãnh đạo xã sử dụng ứng dụng chữ ký số vâò các văn bản.

- Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tất cả các cơ quan nhà nước theo quy định tại Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Chính phủ về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

*2.2. Mục tiêu về phục vụ người dân và doanh nghiệp hướng đến xây dựng đô thị thông minh*

- 60% thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được tích hợp trên cổng dịch vụ công của huyện .

- 95% người dân và doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết TTHC.

*2.3. Mục tiêu về phát triển hạ tầng CNTT và an toàn thông tin*

- Đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật triển khai Kiến trúc chính quyền điện tử cấp xẫ theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 02/02/2017 của UBND tỉnh; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, kết nối chia sẻ dữ liệu.

- Tiếp tục nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng thông tin ( hệ thống mạng lan, máy tính), cơ sở vật chất phòng họp trực tuyến bảo đảm phục vụ tối các cuộc hội nghị trực tuyến

- Cài đặt 100% máy tính cho cán bộ, công chức cơ quan bằng phần mềm virus bản quyền nhằm để bảo vệ an toàn thông tin, dữ liệu máy tính.

*2.4. Phát triển nguồn nhân lực*

- Nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh các nguy cơ mất an toàn thông tin đối với cán bộ, công chức.

- Tham gia các đợt Tập huấn nâng cao nghiệp vụ Quản trị Trang thông tin điện tử, Ban Biên tập Trang thông tin điện tử

- Làm tốt công tác truyền thông về sử dụng dịch vụ công trực tuyến, các kênh giao dịch với Chính quyền trên môi trường mạng cho người dân và doanh nghiệp.

**III. CÁC GIẢI PHÁP**

1. Quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công nghệ thông tin; Tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo của cấp ủy Đảng các cấp, các ngành và đặc biệt là vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan đơn vị đối với việc ứng dụng Công nghệ thông tin trong cải cách hành chính và xây dựng Chính quyền điện tử; quán triệt thực hiện Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND, ngày 25/5/2011 của UBND tỉnh về tổ chức thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin

3. Đẩy mạnh ứng dụng các phần mềm trong hoạt động cơ quan nhà nước; xây dựng phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với cán bộ công chức tham gia tiếp nhận, thụ lý và trả kết quả TTHC cho người dân, doanh nghiệp; triển khai phần mềm nền phục vụ công tác quản lý đơn thư khiếu nại tố cáo trên địa bàn huyện; phát triển các ứng dụng trên phần mềm nền đánh giá cán bộ công chức trên địa bàn huyện; phát triển các ứng dụng trên phần mềm nền thi trắc nghiệm trực tuyến phục vụ cán bộ và công dân trên địa bàn huyện; hệ thống quản lý thi đua khen thưởng trên địa bàn huyện; hệ thống thông tin và quản lý dự án; phát triển các ứng dụng trên phần mềm nền CSDL; Hệ thống quản lý tài liệu điện tử trên địa bàn huyện; phát triển các ứng dụng trên phần mềm nền ứng dụng dùng chung trên nền tảng thiết bị thông minh.

4. phát huy hiệu quả Trang thông tin điện tử xã nhằm, tích hợp và kết nối tuyên truyền sâu rông cho ngường dâncác nội dung văn bản, các chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước, cácchính sách và quy định củ địa phương..

5. Tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tăng cường sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

**IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Dự kiến kinh phí thực hiện đầu tư hoạt động chuyển đổi số năm 2023 *(Phụ lục kèm theo).*

**V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Tham mưu cho HĐND - Ủy ban nhân dân xã các vấn đề liên quan đến chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án công nghệ thông tin với chức năng là cơ quan quản lý ngành đảm bảo sự đồng bộ, sự thống nhất của toàn hệ thống.

Xây dựng và trình UBND xã kế hoạch ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn xã. Đề xuất những giải pháp, chương trình, dự án cần thiết trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã quyết định.

Xây dựng kế hoạch đầu tư bố trí kinh phí và cấp đủ kinh phí phục vụ công tác chuyển đổi số và ứng dụng CNTT

Làm tốt công tác triển khai các hoạt động về ứng dụng và phát triển Công nghệ thông tin trong kế hoạch hoạt động thường xuyên của đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch chuyển đổi số năm 2023 của xã Sơn Bằng ; yêu cầu các bộ phận, đơn vị liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - TT ĐU- HĐND xã;  - Các bộ phận;  - Cán bộ công chức xx;  - Lưu: VT, | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT.CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH** |
|  | **Đào Văn Bé** |

**Phụ lục I**

**BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN**

**TỈNH HÀ TĨNH, GIAI ĐOẠN 2022-2025**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2022/QĐ-UBND ngày /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. QUY HOẠCH** | | | | | | | |
| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | | | **Chỉ tiêu** | **Cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đánh giá, thẩm định** |
| 1 | Quy hoạch | [1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã[[1]](#footnote-1) được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn](file:///E:\NAM%202022\DU%20THAO%20CAC%20BO%20TIEU%20CHI%20TW\24.5.2022%20DU%20THAO%20BO%20TIEU%20CHI%20XA%20DAT%20CHUAN%20NONG%20THON%20MOI%20GIAI%20DOAN%202021-2025%20(new).xlsx#RANGE!_ftn1) | | | | Đạt | Sở Xây dựng |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | | | | Đạt |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm[[2]](#footnote-2) | | | | 100% | Sở Giao thông và Vận tải |
| 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản và đường liên thôn, bản ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm[[3]](#footnote-3) | | | | 100% |
| 2.3. Đường ngõ xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm[[4]](#footnote-4) | | | | Đạt |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm[[5]](#footnote-5) | | | | Đạt |
| 2.5. Tỷ lệ đường trục xã và trục thôn, bản trong khu dân cư có rãnh tiêu thoát nước hai bên đường | | | | ≥70% |
| 2.6. Tỷ lệ đường trục xã có trồng cây bóng mát (đối với những đoạn có thể trồng được) | | | | 100% |
| 3 | Thuỷ lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp theo kế hoạch được tưới chủ động | | | ≥ 80% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu thoát nước đảm bảo yêu cầu | | | ≥ 80% |
| Tỷ lệ diện tích đất trồng cây chủ lực, tập trung của xã (cam, bưởi, chè, rau củ quả) được áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | | | ≥ 20% |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | | | Đạt |
| 4 | Điện | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | | | | Đạt | Sở Công thương |
| 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | | | | ≥98% |
| 5 | Trường học | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | | | |  | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| - Các xã có hơn 3 trường: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 | | | | Đạt |
| - Các xã có từ 3 trường trở xuống: 100% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 | | | | Đạt |
| 6 | Cơ sở vật chất văn hoá | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã đảm bảo yêu cầu:  - Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng: Diện tích đất quy hoạch tối thiểu 2.500m2; quy mô xây dựng tối thiểu 250 chỗ ngồi.  - Sân thể thao xã: Sân vận động diện tích tối thiểu 13.000m2; các sân thể thao đơn giản diện tích tối thiểu 500 m2.  - Trang thiết bị của Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng và sân thể thao đảm bảo theo quy định. | | | | Đạt | Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định[[6]](#footnote-6) | | | | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | | | | 100% |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn[[7]](#footnote-7) | - Xã có chợ nông thôn nằm trong quy hoạch, kế hoạch phát triển chợ phải xây dựng chợ đạt chuẩn theo quy định tại Mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương. | | | | Đạt | Sở Công thương |
| - Xã không quy hoạch chợ hoặc có trong quy hoạch nhưng ở giai đoạn sau năm 2025, tại thời điểm xét công nhận chưa thực hiện thì: Có siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định tại Mục II, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1214/QĐ-BCT ngày 22/6/2022 của Bộ Công Thương. | | | | Đạt |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | | | | Đạt | Sở Thông tin và truyền thông |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet đáp ứng được các điều kiện sau:  - Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: trên mạng băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng băng rộng di động mặt đất.  - Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành. | | | | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, bản:  - Xã có đài truyền thanh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.  - Có ít nhất 2/3 thôn, bản trong xã có hệ thống loa hoạt động. | | | | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành[[8]](#footnote-8) | | | | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | 9.1. Nhà tạm, dột nát | | | | Không | Sở Xây dựng |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | | | ≥80% |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/ người)* | | | Năm 2021 | ≥36 | Cục Thống kê |
| Năm 2022 | ≥39 |
| Năm 2023 | ≥42 |
| Năm 2024 | ≥45 |
| Năm 2025 | ≥48 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 | | | | < 6,5% | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥75% | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥25% |
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã theo các chỉ tiêu được công bố tại Quyết định số 1245/QĐ-BKHĐT ngày 30/6/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và có quy mô tối thiểu từ 7 thành viên trở lên | | | | Đạt | Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và các sở ngành liên quan |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | | Có sản phẩm nông sản chủ lực thực hiện truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất đến lưu trữ, chế biến và thương mại | | Đạt |
| Có sản phẩm nông sản chủ lực được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất tốt hoặc tiêu chuẩn chất lượng được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng nhận, còn hiệu lực | | Đạt |
| 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | | Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) có Kế hoạch bảo tồn, phát triển gắn với hạ tầng bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được triển khai thực hiện đúng theo kế hoạch[[9]](#footnote-9) | | Đạt |
| 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | | | | Đạt |
| **IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | | | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2; tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 tối thiểu 98%; đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại khá trở lên | | | | Đạt | Sở Giáo dục và Đào tạo |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | | | | ≥85% |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | | ≥90% | Sở Y tế |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | | | Đạt |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | | | ≤25% |
| 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | | | | ≥50% |
| 16 | Văn hoá | Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | | | | ≥80% | Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch |
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | | | | ≥45% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung) |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | | | ≥95% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | | | | Đạt |
| 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | | | | ≥2m2/người | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | | | | Đạt | Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Y tế |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | | | | ≥75% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | | 100% |
| 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch[[10]](#footnote-10) | | | | ≥85% |
| 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | | | ≥70% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | | | | 100% | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp Sở Y tế, Sở Công thương |
| 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | | | ≥50% | Sở Tài nguyên và Môi trường |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | | | ≥50% |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** | | | | | | | |
| 18 | Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | | | | Đạt | Sở Nội vụ |
| 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | | Đạt |
| 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | | 100% |
| 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | | | | Đạt | Sở Tư pháp |
| 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | | | | Đạt | Sở Lao động – Thương binh và xã hội |
| 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | | | | Đạt | Bộ chỉ huy Quan sự tỉnh |
| 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | | | | Đạt | Công an tỉnh |
| **V. KHU DÂN CƯ** | | | | | | | |
| 20 | Khu dân cư NTM kiểu mẫu | Tất cả các thôn, bản phải đạt tối thiểu 70% yêu cầu của từng tiêu chí theo Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, trong đó có ít nhất 03 thôn, bản đạt 100% yêu cầu theo Bộ tiêu chí Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu | | | | Đạt | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |

1. Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương. [↑](#footnote-ref-1)
2. 100% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m. Đối với đường trục chính từ trung tâm hành chính xã và đường trục xã làm mới yêu cầu nền đường tối thiểu 7,5m, mặt đường tối thiểu 5,5m; riêng đối với các tuyến đường trục xã qua trung tâm hành chính xã được đầu tư xây dựng theo giai đoạn trước quy định này thì yêu cầu chiều rộng mặt đường tối thiểu 5,0m. [↑](#footnote-ref-2)
3. Tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3,5m (trường hợp bất khả kháng mặt đường rộng tối thiểu 3,0m); phần còn lại phải được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn)...”. [↑](#footnote-ref-3)
4. Tối thiểu 70% được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3m (trường hợp bất khả kháng 2,5m); phần còn lại phải được cứng hóa (bằng cấp phối hoặc đá dăm, gạch vỡ, cuội sỏi,... được lu lèn) [↑](#footnote-ref-4)
5. Tối thiểu 70% được cứng hóa, đảm bảo chiều rộng nền đường tối thiểu 5m, mặt đường tối thiểu 3m. [↑](#footnote-ref-5)
6. Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em của xã phải đảm bảo điều kiện và có nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em. [↑](#footnote-ref-6)
7. Việc xét, công nhận xã đạt Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn mới được thực hiện: Xã có “Chợ nông thôn” xét công nhận đạt chuẩn chợ nông thôn; Trường hợp xã không có “Chợ nông thôn” thì Siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp được đưa ra để xem xét, đánh giá và xét công nhận [↑](#footnote-ref-7)
8. Là xã đáp ứng đủ các điều kiện sau: (i) Tỷ lệ máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu 50%; (ii) Xã có sử dụng ít nhất 04 phần mềm ứng dụng sau: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Hệ thống thư điện tử chính thức của cơ quan nhà nước; Hệ thống một cửa điện tử; cổng/trang thông tin điện tử có chức năng cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến; (iii) Tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến trên tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của xã đạt tối thiểu 30%. [↑](#footnote-ref-8)
9. Kế hoạch phải thể hiện được những nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại số 1680/QĐ-BNN-VPĐP, ngày 11/5/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành Hướng dẫn thực hiện một số tiêu chí, chỉ tiêu thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao, Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025. [↑](#footnote-ref-9)
10. Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động). [↑](#footnote-ref-10)